

ĐIỂM CHUẨN TRÚNG TUYỂN SỚM NĂM 2023
PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ ĐỢT 1 - BẬC ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

Mã ngành	Tên ngành đăng ký xét tuyển	Mã tổ hợp	Chương trình Tiêu chuẩn	Chương trình Đặc biệt	Điểm chuẩn
7210205	Thanh nhạc (*)	N00	x		24.0
7210208	Piano (*)	N00	x		24.0
7210234	Diễn viên Kịch, Điện ảnh - Truyền hình (*)	S00	x		24.0
7210235	Đạo diễn Điện ảnh, Truyền hình (*)	S00	x		24.0
7210402	Thiết kế Công nghiệp (*)	H03, H04, H05, H06	x		24.0
7210403	Thiết kế Đồ họa (*)	H03, H04, H05, H06	x	x	24.0
7210404	Thiết kế Thời trang (*)	H03, H04, H05, H06	x		24.0
7210409	Thiết kế Mỹ thuật số (*)	H03, H04, H05, H06	x		24.0
7580101	Kiến trúc (*)	V00, V01, H02	x	x	24.0
7580108	Thiết kế Nội thất (*)	H03, H04, H05, H06	x		24.0
7210302	Công nghệ Điện ảnh - Truyền hình (*)	H01, H03, H04, V00	x		24.0
7220201	Ngôn ngữ Anh (*)	D01, D08, D10	x	x	24.0
7720501	Răng - Hàm - Mặt	A00, B00, D07, D08	x		24.0
7720101	Y Khoa	A00, B00, D08, D12	x		24.0
7720201	Dược học	A00, B00, D07	x		24.0
7320108	Quan hệ Công chúng	A00, A01, C00, D01	x	x	20.0
7320104	Truyền thông Đa phương tiện	A00, A01, C00, D01	x		20.0
7720301	Điều dưỡng	B00, C08, D07, D08	x		19.5
7720601	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	A00, B00, D07, D08	x		19.5
7340115	Marketing	A00, A01, C01, D01	x		19.0
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	A01, D01, D04, D14	x		18.0
7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01, D10, D14, D66	x		18.0
7229030	Văn học	C00, D01, D14, D66	x		18.0
7310401	Tâm lý học	B00, B03, C00, D01	x	x	18.0
7310608	Đồng phương học	A01, C00, D01, D04	x		18.0
7380101	Luật	A00, A01, C00, D01	x		18.0
7380107	Luật Kinh tế	A00, A01, C00, D01	x		18.0
7310106	Kinh tế Quốc tế	A00, A01, C01, D01	x	x	18.0
7340101	Quản trị Kinh doanh	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7340116	Bất động sản	A00, A01, C04, D01	x		18.0
7340120	Kinh doanh Quốc tế	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7340121	Kinh doanh Thương mại	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7340122	Thương mại Điện tử	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7340201	Tài chính - Ngân hàng	A00, A01, C04, D01	x	x	18.0
7340301	Kế toán	A00, A01, D01, D10	x	x	18.0
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	A00, A01, C01, D01	x	x	18.0
7420201	Công nghệ Sinh học	A00, A02, B00, D08	x		18.0
7420205	Công nghệ Sinh học Y dược	A00, B00, D07, D08	x		18.0
7420207	Công nghệ Thẩm mỹ	A00, B00, D07, D08	x		18.0
7460108	Khoa học Dữ liệu	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7480103	Kỹ thuật Phần mềm	A00, A01, D01, D10	x		18.0
7480201	Công nghệ Thông tin	A00, A01, D01, D10	x	x	18.0
7510205	Công nghệ Kỹ thuật Ô tô	A00, A01, C01, D01	x	x	18.0
7510301	Công nghệ Kỹ thuật điện, Điện tử	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7510406	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường	A00, B00, D07, D08	x		18.0
7510601	Quản lý Công nghiệp	A00, A01, A02, B00	x		18.0
7320106	Công nghệ Truyền thông	A00, A01, C01, D01	x	x	18.0
7480104	Hệ thống Thông tin	A00, A01, D07, D10	x		18.0
7480102	Mạng máy tính và Truyền thông dữ liệu	A00, A01, D07, D10	x		18.0
7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử	A00, A01, C01, D01	x		18.0
7520115	Kỹ thuật Nhiệt	A00, A01, D07	x		18.0
7580201	Kỹ thuật Xây dựng	A00, A01, D01, D07	x		18.0
7580205	Kỹ thuật Xây dựng Công trình giao thông	A00, A01, D01, D07	x		18.0
7580302	Quản lý Xây dựng	A00, A01, D01, D07	x		18.0
7620118	Nông nghiệp Công nghệ cao	A00, B00, D07, D08	x		18.0
7850201	Bảo hộ Lao động	A00, A01, A02, B00	x		18.0
7540101	Công nghệ Thực phẩm	A00, B00, C08, D08	x		18.0
7810101	Du lịch	A00, A01, C00, D01	x		18.0
7810103	Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành	A00, A01, D01, D03	x	x	18.0
7810201	Quản trị Khách sạn	A00, A01, D01, D03	x	x	18.0
7810202	Quản trị Nhà hàng và Dịch vụ Ẩn uống	A00, A01, D01, D03	x		18.0

(*) Các ngành có môn thi chính nhân hệ số 2
(**) Kiến trúc: 5 năm; Kỹ thuật Xây dựng: 4,5 năm; Dược học: 5 năm; Răng Hàm Mặt và Ngành Y khoa: 6 năm;
Kinh doanh Thương mại, Marketing, Logictics và Quản lý chuỗi cung ứng: 3,5 năm

- H01 (Toán, Văn, Vẽ)

H02 (Toán, Anh, Vẽ Mỹ thuật)

H03 (Toán, Khoa học Tự nhiên, Vẽ)

H04 (Toán, Anh, Vẽ)

H05 (Văn, Khoa học Xã hội, Vẽ)

H06 (Văn, Anh, Vẽ)

N00 (Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2)

S00 (Văn, NK SKĐA 1, NK SKĐA 2)
- V00 (Toán, Lý, Vẽ Mỹ thuật)

V01 (Toán, Văn, Vẽ Mỹ thuật)

A00 (Toán, Lý, Hóa)

A01 (Toán, Lý, Anh)

A02 (Toán, Lý, Sinh)

B00 (Toán, Hóa, Sinh)

B03 (Toán, Sinh, Văn)
- C00 (Văn, Sử, Địa)

C01 (Toán, Văn, Lý)

C02 (Toán, Văn, Hóa)

C04 (Toán, Văn, Địa)

C08 (Văn, Hóa, Sinh)

C12 (Văn, Toán, GD&ĐT)

C20 (Văn, Địa, GD&ĐT)
- D01 (Toán, Văn, Anh)

D03 (Toán, Văn, Pháp)

D04 (Toán, Văn, Trung)

D07 (Toán, Hóa, Anh)

D08 (Toán, Sinh, Anh)

D10 (Toán, Địa, Anh)

D14 (Văn, Sử, Anh)

D66 (Văn, GD&ĐT, Anh)

D12 (Văn, Hóa, Anh)

D15 (Văn, Địa, Anh)

Để cập nhật thông tin về các ngành đào tạo và kỳ tuyển sinh năm 2023 Trường Đại học Văn Lang, truy cập website: www.vlu.edu.vn